

PHẦN 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1.1 Bản chất, ý nghĩa của báo cáo tài chính.

Theo quy định hiện hành là QĐ 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Một doanh nghiệp thông thường có ba hoạt động chính: Hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Như vậy, hoạt động tài chính là hoạt động có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh và là một trong những nội dung chủ yếu trong hoạt động của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính (Báo cáo kế toán tài chính) là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của Doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Báo cáo tài chính vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để đề ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp: Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán và khả năng thích ứng phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ có thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp

kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán năng lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

Thông tin về cơ cấu tài chính có tác dụng lớn để dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp:

- Thông tin về tình hình kinh doanh: Trên các báo cáo tài chính trình bày những thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt thông tin về tính sinh lợi, thông tin về tình hình biến động trong sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp kiểm soát trong tương lai.
- Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Qua những điều phân tích trên, ta thấy báo cáo tài chính có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng ra các quyết định kinh tế phù hợp, cụ thể:

- *Với nhà quản lý doanh nghiệp:* Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- *Với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước:* Báo cáo tài chính cung cấp thông tin để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để giám sát việc chấp hành các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tài chính nói chung, các chế độ thuế lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thông nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Với các đối tượng sử dụng khác:

+ Với các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp cho họ những thông tin về rủi ro tiềm tàng trong doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để xác định xem lúc nào nên mua, giữ lại hay bán các chứng khoán. Hoặc những thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp... giúp họ quyết định đầu tư nữa hay thôi, nhiều hay ít vào lĩnh vực hoạt động nào của doanh nghiệp.

+ Với các chủ nợ: Họ quan tâm đến những thông tin giúp họ xem các khoản nợ gốc và lãi của họ doanh nghiệp có thể trả khi đến hạn hay không, để có quyết định cho vay phù hợp, tiếp tục cho vay nữa hay thôi, vay với điều kiện lãi suất như thế nào...

+ Với nhà cung cấp và các tín chủ khác: Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ xác định xem những khoản tiền mà doanh nghiệp nợ liệu có được thanh toán đúng hạn hay không?

+ Với khách hàng: Đặc biệt là những khách hàng có mối liên quan dài hạn hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp, họ căn cứ vào các Báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

+ Với các cổ đông, nhân viên: Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ đánh giá được khả năng trả cổ tức của doanh nghiệp, chi trả lương, trợ cấp hưu trí...

1.1.2 Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, ngành đặc thù

tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán của Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.3 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Báo cáo tài chính năm:

- | | |
|--|-----------------|
| + Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01- DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02- DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03- DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09- DN |

- Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|--|---------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu B 01a- DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
(dạng đầy đủ) | Mẫu B 02a- DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu B 03a- DN |

- | | |
|---|---------------|
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu B 09a- DN |
| <i>(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:</i> | |
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu B 01b-DN |
| + Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu B 02b-DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
(dạng tóm lược) | Mẫu B 03b-DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu B 09a-DN |

1.1.4 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.5 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- “Trình bày Báo cáo tài chính”, cụ thể là:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải:
 - + Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định.
 - + Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.
 - + Cung cấp các thông tin bổ sung khi quyết định trong Chuẩn mực kế toán không đủ để giúp người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”

Nguyên tắc: Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc: Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc: Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Nguyên tắc: Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, là ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên,

các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên Báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc: Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường,

doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu.

Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như:

Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản.

Các khoản chi phí được hoàn lại theo thỏa thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng.

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc: Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính

chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán và việc thuyết minh các BCTC phải căn cứ vào các yêu cầu trình bày thông tin quy định tại các chuẩn mực kế toán.

1.1.7 Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty phải cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính.

+ Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

+ Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

+ Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.9 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

❖ Đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.10 Nơi nhận báo cáo tài chính

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

Bảng 1.1: Nơi nhận báo cáo

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	×	×	×	×	×
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	×	×	×	×	×
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		×	×	×	×

1.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.2.1 Khái niệm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tổng hợp về doanh thu, chi phí và kết quả lãi, lỗ của các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp trong kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

1.2.2 Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- + Cột số 1: Các chỉ tiêu của báo cáo.
- + Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- + Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- + Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- + Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

1.2.3 Cơ sở lập báo cáo.

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2.4 Những công việc cần tiến hành trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1) Kiểm tra chứng từ, phê duyệt nội dung nghiệp vụ chứng từ kế toán.

Để tăng tính thận trọng trong nghề nghiệp kế toán, trước khi làm căn cứ để ghi vào sổ kế toán, các chứng từ kế toán cần được kiểm tra và phê duyệt.

- Kiểm tra tính rõ ràng, tính trung thực và tính đầy đủ các chỉ tiêu cũng như các yếu tố trên chứng từ.
- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua các yếu tố cơ bản trên chứng từ.
- Kiểm tra tính chính xác của số liệu và thông tin trên chứng từ.
- Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý chứng từ trong phạm vi nội bộ (đối với chứng từ do nội bộ công ty lập)

Trong trường hợp đơn vị nhận các chứng từ kế toán, thì khi nhận chứng từ kế toán

cần kiểm tra kỹ các chữ ký, cụ thể như sau:

- Chứng từ kế toán phải đủ chữ ký, chữ ký trên chứng từ phải được ký bằng bút mực, không được ký bằng mực đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn, chữ ký của cùng một người trên các chứng từ kế toán phải thống nhất.

- Chữ ký trên chứng từ phải do người có thẩm quyền hoặc người ủy quyền ký. Những trường hợp nội dung chứng từ không quy định trách nhiệm liên quan đến tên người ký không thể được chấp nhận.

- Chứng từ kế toán chi tiền phải do người có thẩm quyền hiện hành ký duyệt chi và kế toán trưởng hoặc do người được ủy quyền ký trước khi thực hiện. Các chữ ký phải được ký bằng bút mực trên từng liên.

Việc kiểm tra này được thực hiện thường xuyên trong quá trình hạch toán.

2) Sử dụng chứng từ kế toán để vào sổ kế toán.

Sau khi bộ phận kế toán đã kiểm tra kỹ lưỡng các yếu tố cơ bản trên chứng từ tiếp nhận bên ngoài hoặc do đơn vị lập, nếu xác minh là hoàn toàn đúng quy định thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Đối với chứng từ tiếp nhận từ bên ngoài, nếu lập không đúng thủ tục, nội dung hoặc số tiền thì người kiểm tra phải thông báo cho nơi lập chứng từ đó để biết lập lại, sau khi đã được điều chỉnh xong, chứng từ đó mới là cơ sở cho việc ghi sổ kế toán. Chứng từ được sử dụng như sau:

- Cung cấp nhanh những thông tin cần thiết cho quản lý nghiệp vụ của các bộ phận liên quan.
- Phân loại chứng từ theo nội dung, tính chất nghiệp vụ và đối tượng kế toán.
- Lập định khoản và vào sổ kế toán.

3) Kiểm tra lại sổ sách trước khi lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

- Cuối năm trước khi khóa sổ kế toán, kế toán trưởng tiến hành các biện pháp kiểm tra, đối chiếu giữa số lượng các chứng từ kế toán phát sinh trong kỳ với số lượng bút toán được ghi trên sổ sách để kiểm soát việc ghi sổ đầy đủ và đúng kỳ.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Kiểm tra xem những bản chứng từ này được ghi vào sổ kế toán như thế nào, có đúng với trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng hay không?

- Kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trên sổ kế toán có phù hợp, chính xác với các chứng từ kế toán hay không?

4) Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi kiểm tra xác minh sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, chính xác, tuân thủ theo đúng chế độ kế toán mà công ty đang áp dụng, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển các tài khoản thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9. Sau đó khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

5) Kiểm kê tài sản

Kiểm kê tài sản là việc cân, đong, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị kế toán phải tiến hành kiểm kê tài sản trước khi lập báo cáo tài chính.

Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

Việc kiểm kê phải phản ánh đúng thực tế tài sản, nguồn hình thành tài sản. Người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

6) Khóa sổ chính thức lần hai.

Nếu không có sự thừa thiếu tài sản trong kỳ thì kết quả khóa sổ lần 1 là hoàn toàn chính xác và hợp lý.

Nếu có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán sau khi xác định rõ nguyên nhân và phản ánh số chênh lệch và kết quả xử

lý vào sổ kế toán thì tiếp tục khóa sổ lần hai để làm căn cứ lập Báo cáo Tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

1.2.5 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo kỳ này năm trước.
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng bên Có các TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, Tk 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ

Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02.

4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11.

6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký – Sổ Cái.

7) Chi phí tài chính (Mã số 22).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có Tk 635 “Chi phí tài chính” đối ứng bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635.

8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký – Sổ Cái.

9) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}.$$

11) Thu nhập khác (Mã số 31).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

12) Chi phí khác.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

13) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}.$$

14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$$

15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ Tk 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng bên Có Tk 911 trong kỳ báo cáo, (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi

trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ Tk 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ Tk 8212 đối ứng với bên Có 911 trong kỳ báo cáo, (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết Tk 8212).

17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (Sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52).

18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi trên cổ phiếu”.

1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.3.1 Sự cần thiết của công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Như chúng ta đã biết, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều có mối liên hệ chặt chẽ, tương hỗ với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mới có thể đánh giá được một cách đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp chúng ta có thể đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy phân tích tình hình tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như: Ban giám

đóc, hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... Tuy mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau, song nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.

Tuy nhiên muốn phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp thì chúng ta phải dựa vào các báo cáo tài chính. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là hết sức cần thiết đối với mọi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp được chính xác và đầy đủ thì phân tích tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

- Thông qua việc phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho những người sử dụng để họ có thể đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn. Thông tin phải dễ hiểu đối với người có một trình độ tương đối về kinh doanh và về các hoạt động kinh tế và sẵn lòng nghiên cứu các thông tin này.
- Phân tích tình hình tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác có thể đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của các nhà đầu tư liên quan với các dòng tiền của doanh nghiệp nên quá trình phân tích phải cung cấp thông tin giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thu thuần dự kiến của doanh nghiệp.
- Phân tích tình hình tài chính cũng phải cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời qua đó cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và tác động của những nghiệp vụ kinh tế giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Như vậy phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ để định hướng

trong tương lai. Thông qua đó có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai, để tìm ra các biện pháp tăng cường các hoạt động kinh tế, dự đoán xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2 Ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất kinh doanh. Mục đích quan trọng nhất của phân tích báo cáo tài chính là giúp cho những người ra quyết định lựa chọn được phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp. Bởi vậy việc phân tích báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng có ý nghĩa quan trọng đối với chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với chủ doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Bên cạnh đó họ còn quan tâm đến các mục tiêu khác như: tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp nhiều sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với chi phí thấp, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi đáp ứng được hai thử thách sống còn là kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ. Như vậy hơn ai hết, chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lời, rủi ro và dự đoán được tình hình tài chính nhằm đề ra các quyết định đúng đắn.

- Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như sự rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy, họ cần những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngoài ra các nhà đầu tư cũng rất quan

tâm tới việc điều hành hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý. Những điều đó nhằm đảm bảo sự an toàn và tính hiệu quả cho các nhà đầu tư.

- Đối với các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, hàng hóa, dịch vụ, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng, thanh toán chậm hay không? Vì vậy họ cần phải biết khả năng thanh toán hiện tại và thời gian sắp tới của khách hàng.

- Đối với chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ đặc biệt chú ý số lượng tiền và các tài sản khác có khả năng chuyển đổi thành tiền nhanh để từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Ngoài ra họ cũng rất quan tâm tới số lượng vốn chủ sở hữu bởi vì nó là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đồng thời người cho vay cũng rất quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vì đó là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay.

- Đối với cơ quan nhà nước và người lao động: Đối với cơ quan quản lý Nhà nước, qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của giám đốc, từ đó đưa ra quyết định đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp Nhà nước nữa hay không? Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư... người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ vì nó có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và trách nhiệm của họ.

Như vậy việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó được áp dụng ngày càng rộng rãi trong các doanh nghiệp, cơ quan quản lý, các tổ chức công cộng nhất là trong điều kiện thị trường vốn ngày càng phát triển, đã tạo nhiều cơ hội để phân tích tài chính thực sự cần thiết trong toàn bộ nền kinh tế.

Tài liệu quan trọng nhất được sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành vốn, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tư liệu cốt yếu trong hệ thống thông tin về các doanh nghiệp. Do vậy phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là rất cần thiết để đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung của việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công tác phân tích Kết quả kinh doanh ở doanh nghiệp trước hết là tiến hành đánh giá chung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sau đó đi vào xem xét các chỉ tiêu lợi nhuận, một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trên cơ sở đó có thể kiểm tra, phân tích đánh giá mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí, thu nhập của DN sau một kỳ kế toán. Trong quá trình phân tích Kết quả hoạt động, phải phân tích một cách toàn diện:

- Về thời gian, kết quả đạt được trong kỳ không làm giảm sút hiệu quả của các kỳ kinh doanh tiếp theo, hiệu quả ấy phải ổn định, an toàn và ngày càng phát triển.
- Về không gian, kết quả kinh doanh đạt được phải thực hiện trong mọi bộ phận của doanh nghiệp.
- Từ việc phân tích kết quả nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tăng khả năng sinh lời, còn phải đặt cả trong mối quan hệ với hiệu quả chung về kinh tế, xã hội như: tôn trọng luật pháp, bảo vệ tài nguyên, môi trường...

Phân tích hoạt động kinh doanh cần phải xác định được các nhiệm vụ sau:

- + Đánh giá chính xác, cụ thể các kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu kinh tế.

+ Đánh giá các kết quả hoạt động kinh tế, kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đánh giá về việc chấp hành chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiện tượng cần nghiên cứu. Xác định các nguyên nhân dẫn đến sự biến động của các nhân tố, làm ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ và xu hướng của hiện tượng kinh tế.

+ Đề xuất phương hướng và biện pháp để cải tiến công tác, khai thác các khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

1.3.4 Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp phân tích là việc xác định trình tự bước đi và những nguyên tắc cần phải quán triệt khi tiến hành phân tích một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Trong quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng có một số phương pháp phân tích như sau:

1.3.4.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế

1) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế

❖ Mục đích:

- Giúp nhà quản lý nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.
- Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

Vì vậy phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

❖ Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau

- Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu.
- Phân chia theo địa điểm phát sinh (phân chia các hiện tượng, quá trình và kết

quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành).

- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích).

2) Phương pháp so sánh.

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính, như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

❖ Mục đích của phương pháp so sánh:

- Để đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra thì người ta so sánh số liệu thực tế với số liệu kế hoạch.

- Để đánh giá tốc độ, nhịp điệu của các hiện tượng kết quả kinh doanh thì người ta so sánh số liệu giữa các kỳ với nhau.

- Để so sánh mức độ thực hiện các mục tiêu đề ra giữa các đơn vị thì người ta so sánh số liệu giữa các đơn vị với nhau hoặc số liệu của đơn vị với số liệu trung bình ngành.

❖ Điều kiện áp dụng:

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu để so sánh.

- Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu.

- Bảo đảm tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu: khi so sánh cần lựa chọn hoặc tính lại các trị số của chỉ tiêu theo một phương pháp thống nhất.

- Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị của các chỉ tiêu.

❖ Xác định gốc so sánh:

Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, phân tích mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, cụ thể:

- Khi nghiên cứu mức tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian thì số gốc là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.
- Khi nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong năm thì số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.
- Khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kế hoạch.
- Khi nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp thì gốc để so sánh là chỉ tiêu trung bình của ngành, của lĩnh vực kinh doanh.

❖ Các kỹ thuật so sánh:

- So sánh thực tế với kế hoạch (số so sánh hoàn thành kế hoạch).
 - + Số so sánh tuyệt đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ, đơn vị tính là hiện vật (chiếc, cái), giá trị (đồng).
 - + Số so sánh tương đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh thể hiện mức độ hoàn thành kế hoạch là cao hay thấp. Đơn vị tính là %, số lần.
 - + Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tính chuyển, tính theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất.
- So sánh về mặt thời gian (số so sánh động thái): tức là tiến hành so sánh số liệu kỳ này với số liệu kỳ trước được biểu hiện bằng số %, số lần. Sự biến động của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian nào đó sẽ cho thấy tốc độ và nhịp điệu phân tích của các hiện tượng và kết quả kinh tế.
- So sánh về mặt không gian: tiến hành so sánh số liệu của đơn vị này với số liệu của đơn vị khác; kết quả của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể.
- So sánh bộ phận với tổng thể (số tương đối kết cấu): biểu hiện mối quan hệ tỉ

trọng giữa mức độ đạt được của bộ phận trong mức độ đạt được của tổng thể của một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

1.3.4.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế

1) Phương pháp thay thế liên hoàn (phương pháp thay thế kiểu mắt xích)

❖ Điều kiện áp dụng: Các nhân tố có mối quan hệ tích số hoặc thương số hoặc cả tích và thương đối với chỉ tiêu phân tích.

❖ Bao gồm 5 bước thực hiện cơ bản:

B1: Xác định công thức tính chỉ tiêu

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng
- Xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

B2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trật tự nhất định

- Nhân tố số lượng đứng trước, chất lượng đứng sau.
- Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước, thứ yếu xếp sau.
- Không đảo lộn trình tự này trong suốt quá trình phân tích.

B3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Tính các trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, kỳ phân tích
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích.

Đối tượng cụ thể của phân tích = trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích – trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc.

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- Tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự dựa trên quy tắc thay thế.
- Nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ phân tích từ đó, các nhân tố chưa được thay thế phải được giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc.
- Mỗi lần thay thế chỉ thay thế một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó (hoặc với số liệu kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất).

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Ví dụ:

B1 + B2: Giả sử chỉ tiêu phân tích Q có quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng a, b, c thể hiện qua công thức:

$$Q = a \times b \times c.$$

Trong đó : a là nhân tố số lượng chủ yếu

b là nhân tố số lượng thứ yếu

c là nhân tố chất lượng

Ký hiệu 0 là của kỳ gốc.

Ký hiệu 1 là của kỳ phân tích.

B3: Trị số của Q ở kỳ phân tích: $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Trị số của Q ở kỳ gốc: $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

Đôi tượng cần phân tích: $\Delta Q = Q_1 - Q_0 = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_0 \times b_0 \times c_0$.

B4 : Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q_{(a)} = a_1 \times b_0 \times c_0 - a_0 \times b_0 \times c_0.$$

$$\Delta Q_{(b)} = a_1 \times b_1 \times c_0 - a_1 \times b_0 \times c_0.$$

$$\Delta Q_{(c)} = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_1 \times b_1 \times c_0.$$

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

$$\Delta Q = \Delta Q_{(a)} + \Delta Q_{(b)} + \Delta Q_{(c)}$$

2) Phương pháp chênh lệch

- ❖ Điều kiện áp dụng: các nhân tố có mối quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích.
- ❖ Nội dung của phương pháp:

Đây là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn. Muốn xác định ảnh hưởng của nhân tố nào, ta lấy chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy, nhân với

nhân tố đứng trước ở kỳ thực tế, nhân tố đứng sau ở kỳ gốc cũng theo trình tự sắp xếp các nhân tố. Xác định như sau:

$$\Delta Q_{(a)} = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0.$$

$$\Delta Q_{(b)} = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0.$$

$$\Delta Q_{(c)} = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0).$$

3) Phương pháp cân đối

❖ Điều kiện áp dụng:

Khi các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tổng đại số với chỉ tiêu phân tích.

❖ Nội dung phương pháp:

B1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích, công thức tính chỉ tiêu, xác định đối tượng cần phân tích.

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó kỳ phân tích so với kỳ gốc.

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Ví dụ tổng quát:

B1: Ta có công thức xác định chỉ tiêu như sau:

$$S = x + y - z$$

- Trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích là: $S_1 = x_1 + y_1 - z_1$
- Trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc là: $S_0 = x_0 + y_0 - z_0$
- Xác định đối tượng cần phân tích:

$$\Delta S = (x_1 + y_1 - z_1) - (x_0 + y_0 - z_0)$$

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố:

$$\Delta S(x) = x_1 - x_0$$

$$\Delta S(y) = y_1 - y_0$$

$$\Delta S(z) = -(z_1 - z_0)$$

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta S = \Delta S(x) + \Delta S(y) + \Delta S(z)$$

4) Phương pháp dự đoán

Phương pháp dự đoán được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp dự đoán khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính tương lai; trong đó phương pháp hồi quy được sử dụng khá phổ biến. Theo phương pháp này các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập các mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán học gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mối quan hệ này được biểu hiện dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Phương pháp hồi quy thường sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

1.3.5 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

a) Các chỉ tiêu về hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn

+Hệ số vòng quay hàng tồn kho (vòng)

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu Hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (DTT SXKD)}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ 1 vòng quay HTK} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho}}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong đó:

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

+ Hệ số thu hồi nợ

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải thu bình quân} = \frac{\text{Nợ phải thu (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Hệ số thu hồi nợ}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ hàng bán ra chưa thu tiền giảm đồng thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Nhưng cần lưu ý nếu hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

+ Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày BQ một vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ(30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Vòng quay vốn cố định

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{Vốn cố định (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày BQ một vòng quay VCD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ(30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn cố định}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Vòng quay tổng vốn

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

b) Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản lý tài chính quan tâm, chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, phản ánh hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

+) Tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu thuần (Tỷ suất doanh lợi doanh thu)

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận gộp tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lãi gộp. Tỷ lệ này giúp ta đánh giá chiến lược thương mại của doanh nghiệp, doanh nghiệp chọn giải pháp hoặc có thể lãi nhiều

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được ít hàng hoặc có thể lãi ít trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được nhiều hàng.

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ HĐSXKD. Tỷ lệ này chỉ ra tỷ trọng kết quả HĐKD chiếm trong tổng các hoạt động của doanh nghiệp. Là thước đo chỉ rõ năng lực của doanh nghiệp, trong việc sáng tạo ra lợi nhuận và năng lực cạnh tranh. Với những doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh tại nhiều nước thì tính tỷ lệ lãi thuần trên doanh thu theo vùng địa lý để từ đó có thể xác định được phương hướng đầu tư kinh doanh.

+) Tỷ lệ lãi thuần tính trên vốn sản xuất (Tỷ suất doanh lợi tổng vốn)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên VSX} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn sản xuất được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận, từ đó cho ta biết hiệu quả của quản lý trong việc sử dụng tổng vốn.

Tỷ lệ này cho ta thấy hiệu quả sử dụng tổng vốn sản xuất, cho phép đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau về quy mô sản xuất, còn trong nội bộ doanh nghiệp dựa vào tỷ số này để đề ra các quyết định. Các nhà phân tích bên ngoài có thể nghiên cứu tỷ lệ này để biết trước số lợi nhuận của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên VSX} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất}}$$

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên VSX} = \frac{\text{Tỷ suất LN thuần trên doanh thu}}{\text{Vòng quay tổng vốn}} \times$$

+) Tỷ lệ LN thuần tính trên nguồn vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu)

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên vốn CSH} = \frac{\text{LN thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn chủ hữu}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu, nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

PHẦN 2 : THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ

2.1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ.

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty.

Tên công ty: Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý

Đăng kí kinh doanh số: 0203000292, ngày 15 tháng 10 năm 2002.

Đăng kí thay đổi lần thứ 4, ngày 28 tháng 09 năm 2007.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 đường Trường Chinh, phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ văn phòng đại diện: số 58 tổ 3 cụm 1 Quán Trữ, phường Lãm Hà, quận Kiến An, Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3878351

Fax:031.3878351

Tài khoản số: 30100020013693 tại Ngân hàng cổ phần Đông Nam Á chi nhánh Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 5.100.000.000 đồng (Năm tỉ một trăm triệu đồng chẵn)

Mệnh giá cổ phần: 1000.000 đồng.

Số cổ phần đã góp: 5.100 cổ phần.

Giá trị cổ phần: 5.100.000.000 đồng.

Bảng 2.1: *Danh sách cổ đông sáng lập*

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỷ lệ cổ phần (%)	Số giấy chứng minh nhân dân (hộ chiếu)
1	Đỗ Văn Lý	Phổ thông	3000	3.000	58,82	030737109
2	Nguyễn Hữu Đại	Phổ thông	1000	1.000	19.61	031175866
3	Nguyễn Thị Luyến	Phổ thông	1000	1.000	19,61	031377649

(Nguồn:Danh sách cổ đông sáng lập do Giám đốc công ty cung cấp)

Người đại diện theo pháp luật của công ty: ĐỖ VĂN LÝ.

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc công ty.

Với phương châm “ Sự hoàn hảo về chất lượng và dịch vụ” là nền tảng cơ bản cho sự phát triển của công ty. Thành lập từ năm 2002 đến nay đã được 8 năm trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới công ty đã gặp không ít khó khăn, nhưng với sự cố gắng vượt bậc của ban lãnh đạo cùng toàn thể công nhân viên chức *Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý* đã và đang khẳng định được vị trí của mình tại thành phố Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng ô tô.
- Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định.
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải.
- Lữ hành nội địa.
- Bơm hút bể phốt, thông tắc đường cống ngầm.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.

❖ Thuận lợi:

- Công ty đã đi vào ổn định và phát triển, bộ máy tổ chức của công ty cũng thường xuyên được kiện toàn cho phù hợp với sự phức tạp trong ngành nghề kinh doanh. Cơ cấu tổ chức được bố trí khoa học và gọn nhẹ nhằm tiết kiệm chi phí.
- Công ty đã tạo mối quan hệ tốt với khách hàng và thường xuyên mở rộng mối quan hệ với các khách hàng mới nên đã mở rộng thị trường ra toàn miền Bắc, mặt khác công ty cũng từng bước khai thác thị trường tiềm năng phía Nam.
- Cuộc sống càng ngày càng được nâng cao nên nhu cầu đi lại cũng vì thế mà tăng theo nên tạo điều kiện thuận lợi do thị trường được mở rộng.
- Do công ty có nhà xưởng nên tạo thuận lợi cho việc sửa chữa, tu bổ và bảo dưỡng xe.

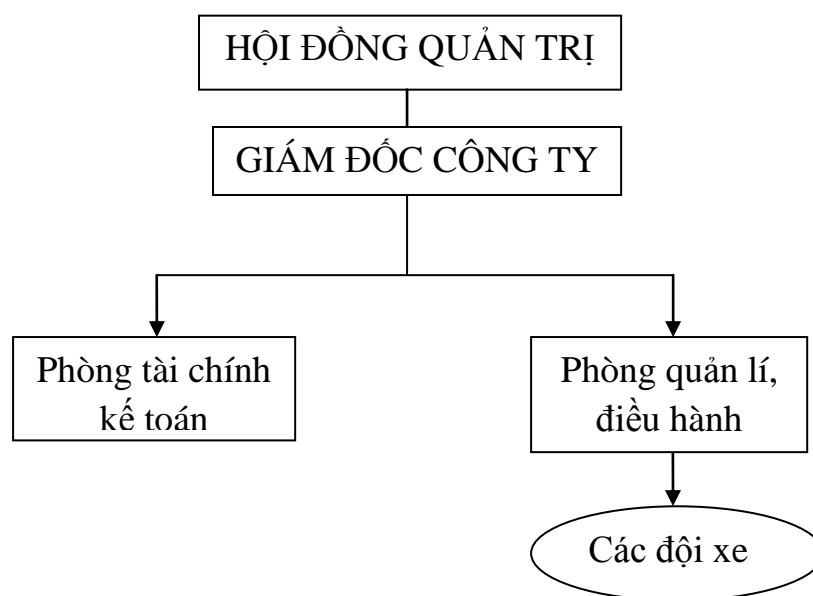
- Đội ngũ lái xe được đào tạo chuyên nghiệp, phục vụ chu đáo nhiệt tình đã gây cảm tình rất lớn từ phía khách hàng.

❖ **Khó khăn:**

Trong năm 2008-2009 nền kinh tế khu vực nói riêng và nền kinh tế thế giới nói chung có những biến động to lớn. Đầu tiên là cuộc lạm phát toàn cầu làm toàn bộ nền kinh tế thế giới điên đảo vì hậu quả kinh hoàng của nó. Tiếp đến là sự khủng hoảng suy thoái kinh tế do sự thắt chặt chi tiêu của người tiêu dùng và sự phá sản của hàng loạt ngân hàng thương mại trên thế giới. Đứng trước tình hình đó nền tài chính của công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn. Bên cạnh đó mặc dù giá xăng dầu trên thế giới có xu hướng giảm, nhưng thực tế giá xăng dầu trong nước không những không điều chỉnh giảm mà còn tăng lên làm ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh của công ty, gia tăng chi phí đầu vào, dẫn tới lợi nhuận của công ty giảm.

2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty.

2.1.4.1 Mô hình tổ chức công ty



Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức quản lý của Công ty cổ phần dịch vụ và môi trường Công Lý

2.1.4.2 Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban:

a. Hội đồng quản trị:

- Bổ nhiệm và bãi miễn giám đốc, kế toán trưởng.
- Quyết định các chủ trương, chính sách kinh doanh dịch vụ mang tính chiến lược, ngành kinh doanh của công ty, sửa đổi Điều lệ khi cần thiết,
- Thông qua quyết định các chương trình đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ có giá trị lớn.
- Đưa ra các ý kiến, các khuyến cáo, điều chỉnh hoặc bổ sung vào các chiến lược sách lược của công ty.

b. Ban giám đốc:

- Tổ chức bộ máy và trực tiếp điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sao cho đạt hiệu quả cao nhất, đáp ứng được yêu cầu bảo toàn và phát triển công ty theo phương hướng và kế hoạch đã được HĐQT thông qua.
- Xem xét bổ nhiệm và bãi miễn từ cấp trưởng phòng và các tổ trưởng trở xuống của công ty.
- Xây dựng cơ cấu tổ chức quản trị và điều hành hoạt động công ty, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên có phẩm chất tốt, năng lực cao để đảm bảo hoạt động công ty một cách có hiệu quả, phát triển về lâu dài, ban hành quy chế tiền lương, tiền thưởng ... đã được hội đồng quản trị thông qua, xét tuyển dụng, sa thải theo đúng quy định của Luật Lao Động.
- Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh – đầu tư – chỉ tiêu hàng tháng, quý, năm trình hội đồng quản trị và triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.
- Ký kết các hợp đồng kinh tế, các văn bản giao dịch với cơ quan chức năng phù hợp với pháp luật hiện hành, thực hiện mọi chế độ chính sách và luật pháp nhà nước trong hoạt động của công ty.
- Nghiên cứu và đề nghị trực tiếp đến HĐQT các phương án, biện pháp giải quyết các trường hợp phát sinh trong quản lí và điều hành công ty vượt quá chức

năng, quyền hạn của giám đốc.

- Ban hành các hệ thống biểu mẫu báo cáo công ty, các định mức, định biên về lao động, kỹ thuật, chi phí, doanh thu...
- Báo cáo bằng văn bản cho HĐQT mọi hoạt động của công ty định kì hoặc theo yêu cầu đột xuất của HĐQT.

c. Phòng kế toán tài chính:

- Tổ chức triển khai các công việc quản lý tài chính của công ty theo phân cấp để phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.
- Chỉ đạo thực hiện các công việc về lĩnh vực kế toán, thống kê theo quy chế tài chính đảm bảo chính xác, kịp thời, trung thực.
- Thực hiện kiểm tra các hợp đồng kinh tế.
- Thực hiện quản lí chế độ chính sách tài chính của công ty và chế độ chính sách với người lao động trong công ty theo quy định hiện hành.
- Tổng hợp số liệu báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của công ty theo quy định của công ty và chế độ báo cáo tài chính theo quy định của Bộ tài chính.
- Tổ chức thực hiện các thủ tục quản lý thanh toán nội bộ, thanh quyết toán các hợp đồng kinh tế thuộc phạm vi công ty được phân cấp quản lý...
- Chịu trách nhiệm trước HĐQT và Giám Đốc về công tác quản lý tài chính của công ty, báo cáo HĐQT và Giám đốc mọi phát sinh thường kỳ hoặc bất thường trong mọi hoạt động của công ty, để có biện pháp quản lý và điều chỉnh kịp thời, hợp lý, nhằm giảm thiểu thất thoát và thiệt hại cho công ty. Tuân thủ đúng quy định của nhà nước về thể lệ kế toán và sổ sách chứng từ, thực hiện đúng và đủ những khoản thuế theo quy định, báo cáo kịp thời đến HĐQT về những thay đổi của nhà nước về quản lý tài chính kế toán để có những chủ trương phù hợp.

d. Phòng quản lý và điều hành:

- Đúng đầu là thanh tra chịu trách nhiệm quản lý và điều hành công việc của đội xe.
- Có chức năng giám sát, kiểm tra, đôn đốc lái xe thực hiện nghiêm chỉnh kế

hoạch vận tải, kế hoạch bảo dưỡng xe.

- Kiểm tra và ghi chép các số liệu trong hệ thống thông báo giờ, km để có được báo cáo chính xác về doanh thu.

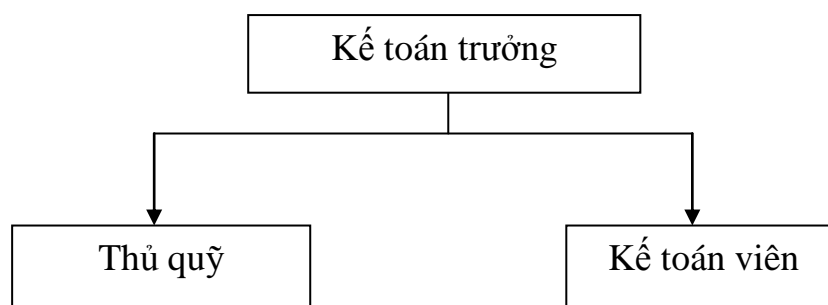
e. Đội xe:

- Bao gồm 13 lái xe và 6 phụ xe có nhiệm vụ vận chuyển hành khách và hàng hoá theo hợp đồng dưới sự quản lý và phân công điều động trực tiếp của thanh tra. Phải tuân thủ nghiêm chỉnh về giờ giấc và các điều khoản trong hợp đồng, đảm bảo an toàn cho người và hàng hoá.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.

2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

Phòng tài chính kế toán của công ty hiện có 3 người, tất cả đều có chuyên môn nghiệp vụ cao, đảm nhiệm các phần hành phù hợp với năng lực bản thân, gồm một kế toán trưởng kiêm trưởng phòng tài chính kế toán, một thủ quỹ, một kế toán viên.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý

❖ Chức năng nhiệm vụ của mỗi kế toán trong công ty:

a. Kế toán trưởng:

- Lập và phân tích báo cáo tài chính năm.
- Kiểm tra giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của Nhà nước và của công ty.

- Tổ chức bộ máy tài chính kế toán của công ty, phân cấp chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà Nước và của

công ty.

- Lập kế hoạch tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường.

- Hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán đúng quy định của nhà nước. Kiểm tra việc hoàn thành công việc phân công, chịu trách nhiệm trước giám đốc về sự trung thực của số liệu báo cáo.

- Phối hợp với các phòng ban khác trong các phương án phân phối tiền lương, tiền thưởng, phân phối lợi nhuận theo quy định của công ty.

b. Thủ quỹ:

- Quản lý tiền mặt của công ty, đảm bảo việc nhập xuất quỹ trên cơ sở phiếu thu, phiếu chi hợp pháp hợp lệ.

- Hàng tháng, quý, năm thực hiện kiểm kê quỹ, đối chiếu sổ quỹ tiền mặt với sổ sách kế toán tiền mặt do kế toán viên phụ trách hạch toán và ghi sổ.

- Thực hiện các nhiệm vụ công việc do kế toán trưởng phân công và hỗ trợ kế toán viên trong phân hành kế toán tiền lương, giao dịch ngân hàng, theo dõi công nợ.

c. Kế toán viên:

- Kế toán tiền mặt: kiểm soát, hạch toán thu chi tiền mặt.

- Kế toán tài sản cố định: theo dõi tình hình tăng giảm tài sản cố định phát sinh, cuối tháng tính và trích khấu hao cho từng tài sản cố định, hạch toán và ghi sổ kế toán.

- Kế toán tiền lương, BHXH: kết hợp với thủ quỹ, căn cứ vào bảng chấm công, tính và hạch toán lương, BHXH.

- Kế toán hàng tồn kho, tiền gửi ngân hàng, doanh thu, chi phí....

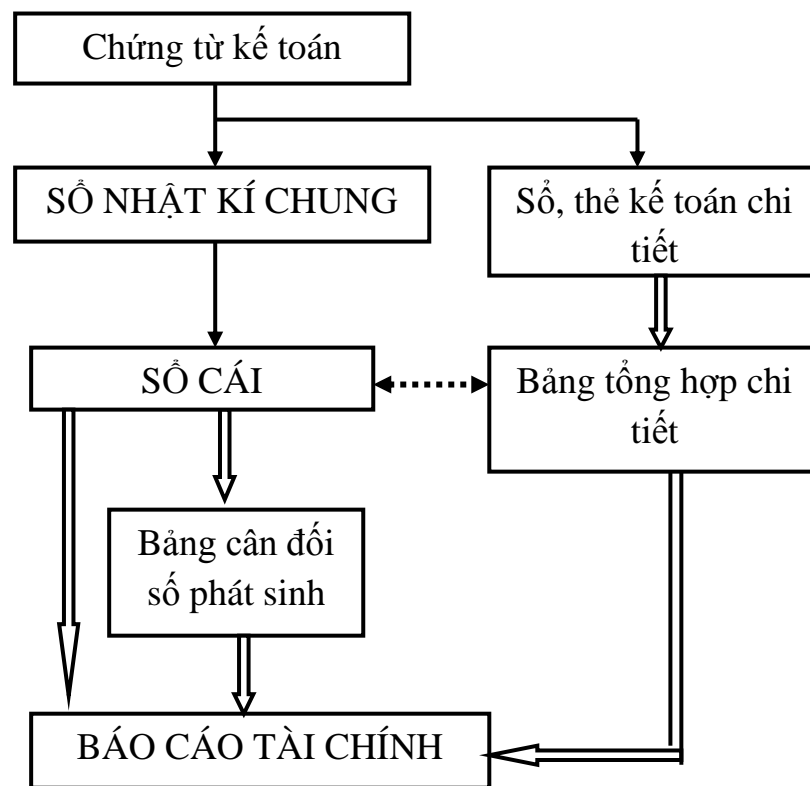
2.1.5.2. Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.

❖ Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách áp dụng

Công ty thực hiện hạch toán căn cứ vào “ Chế độ kế toán doanh nghiệp” ban

hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của bộ trưởng bộ tài chính. Chế độ kế toán doanh nghiệp gồm có hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống báo cáo tài chính, chế độ chứng từ kế toán, chế độ sổ kế toán.

Hệ thống sổ kế toán sử dụng để ghi chép và tổng hợp số liệu, các chứng từ kế toán theo một trình tự và phương pháp nhất định. Căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán và các chế độ kế toán của nhà nước, căn cứ vào quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, hiện nay công ty đang áp dụng **hình thức kế toán “Nhật kí chung”** để phản ánh, ghi chép, tổng hợp số liệu.



Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán NHẬT KÍ CHUNG

Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Kí Chung:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ NKC, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ NKC để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời kế toán ghi sổ, thể chi tiết cùng với việc ghi sổ NKC.

Cuối năm cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng Cân Đối Số Phát Sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thể chi tiết) được dùng để lập BCTC.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng Cân Đối Số Phát Sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật Kí Chung cùng kỳ.

- ❖ Niên độ kế toán: từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.
- ❖ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.
- ❖ Phương pháp hạch toán thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- ❖ Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.
- ❖ Nguyên tắc hạch toán đối với hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.2 THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ.

2.2.1 Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh bằng giấy những sự kiện kinh tế đã phát sinh, đã thực sự hoàn thành gắn liền với địa điểm và thời gian cụ thể. Chính vì vậy mà việc kiểm soát chứng từ kế toán được phòng kế toán của công ty tiến hành hết sức chặt chẽ. Việc kiểm soát này do kế toán trưởng tiến hành và nội dung kiểm soát bao gồm những công việc sau:

- + Kiểm soát việc vận dụng chế độ chứng từ kế toán.
- + Thời điểm phát sinh và kết thúc của một nghiệp vụ được phản ánh trên bản

chứng từ.

- + Kiểm soát về nội dung kinh tế của nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về quy mô của nghiệp vụ.
- + Kiểm soát các yếu tố hành chính, pháp lý phản ánh trên bản chứng từ.

Sau khi kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp của bản chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem những bản chứng từ này có được ghi đầy đủ vào sổ sách kế toán hay không? Được ghi vào sổ sách kế toán như thế nào, có đúng với trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng hay không? Ngoài ra còn kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong các sổ kế toán có liên quan có chính xác, phù hợp với chứng từ kế toán hay không? Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký nháy vào góc trên của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

2.2.2 Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời: để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản kế toán.

2.2.3 Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ. Trước khi khóa sổ kế toán chính thức lần một kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

2.2.4 Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

2.2.5 Tiến hành kiểm kê tài sản

Công ty cổ phần và dịch vụ môi trường Công Lý tiến hành việc kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối năm trước khi lập Báo cáo tài chính. Công việc này do thanh tra của công ty tiến hành. Việc kiểm kê tập trung vào kiểm kê tài sản của công ty là các loại xe, trang thiết bị vận tải, lượng xăng dầu dự trữ... Thanh tra của công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê và phải chịu trách nhiệm về kết

quả kiểm kê. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, thanh tra phải báo cáo lên Giám đốc và cùng với Kế toán trưởng tìm ra nguyên nhân. Sau đó giải trình lên giám đốc và gửi biên bản về phòng kế toán để kế toán trưởng phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán.

Vào cuối năm 2009 khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa, thiếu khi kiểm kê.

2.2.6 Khóa sổ chính thức lần hai.

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2009 nên kết quả việc khóa sổ lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào kết quả đó kế toán tiến hành lập Bảng Cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo Cáo Tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

2.2.7 Lập bảng cân đối tài khoản: Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán. Kế toán lập bảng cân đối tài khoản như sau:

Biểu 2.2: Bảng cân đối số phát sinh

(Nguồn số liệu: Bảng cân đối số phát sinh năm 2009 Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH Năm 2009

Mã TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	263.813.737		3.901.625.775	4.075.692.041	89.747.471	
112.1	Ngân hàng TMCP ĐNA	2.550.007		235.672.071	236.514.897	1.707.181	
112.2	Ngân hàng TMCP Quân đội	1000.000		471.192.250	449.921.965	22.270.285	
112.3	NH phát triển ĐBSCL			2.057.100		2.057.100	
131	Phải thu khách hàng			135.952.500	129.652.500	6.300.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	100.262.845		182.168.540	112.977.265	169.454.120	
152	Nguyên vật liệu	13.559.482		762.248.126	660.614.000	115.193.608	
154	Chi phí sản xuất kd dở dang			1.592.957.538	1.592.957.538		
211	Tài sản cố định hữu hình	4.072.286.332		1.426.106.209	848.909.522	4.649.483.100	
213	Tài sản cố định vô hình	2000.000.000				2.000.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		680.041.349	216.418.544	457.488.425		921.111.230
242	Chi phí trả trước	200.303.929		218.599.914	418.903.843		
311	Vay ngắn hạn				1.000.000.000		1.000.000.000
331	Phải trả người bán		32.000.000	34.840.000	2.840.000		
3331	Thuế GTGT đầu ra			104.574.464	104.574.464		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.440.000	4.940.000		1500.000
334	Phải trả công nhân viên			434.880.000	434.880.000		

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

341	Vay dài hạn		999.600.000	863.400.000	500.000.000		636.200.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		4.935.963.555	418.903.843			4.517.059.712
421	Lợi nhuận chưa phân phối		6.171.428	224.779.191	198.949.686	19.658.077	
511	Doanh thu bán hàng và ccdv			1.795.963.075	1.795.963.075		
515	Doanh thu HĐTC			1.307.251	1.307.251		
632	Giá vốn hàng bán			1.592.957.538	1.592.957.538		
635	Chi phí tài chính			212.401.185	212.401.185		
642	Chi phí QLDN			111.950.780	111.950.780		
711	Thu nhập khác			513.040.736	513.040.736		
811	Chi phí khác			413.891.064	413.891.064		
821	Chi phí thuế TNDN			4.940.000	4.940.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.532.525.708	2.532.525.708		
	Tổng cộng	6.653.776.332	6.653.776.332	18.408.793.480	18.408.793.480	7.075.870.942	7.075.870.942

2.2.8 Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009.

Bao gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mẫu B 02 năm 2008.
- Bảng cân đối tài khoản năm 2009.
- Sổ cái các tài khoản từ loại 5, 6, 7, 8, 9, Sổ cái TK 421, 3334.

2.2.9 Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công lý

Gồm có 5 cột:

- Cột 1: Ghi các chỉ tiêu.
- Cột 2: Ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 5: Số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo này năm 2008.
- Cột 4: Tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng năm 2009.

Biểu 2.3:

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.795.963.075	1.699.447.306
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (10 = 01 – 02)	10		1.795.936.075	1.699.447.306
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.592.957.538	1.541.695.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		203.005.537	157.751.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.307.251	36.647
7. Chi phí tài chính			212.401.185	47.696.372
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		212.401.185	47.696.372
8. Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		111.950.780	101.520.250
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. 30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)	30		(120.039.177)	8.571.428
11. Thu nhập khác	31		513.040.736	157.142.857
12. Chi phí khác	32		413.891.064	157.142.857
13. Lợi nhuận khác (40 = 30 -31)	40		99.149.672	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(20.889.505)	8.571.428
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.940.000	2.400.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		(25.829.505)	6.171.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Báo cáo B02 năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sau đây là thực tế các bước lập các chỉ tiêu vào cột 4 “Năm nay” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh B02 năm 2009 của công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý:

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu có được từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải và vệ sinh môi trường của công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái của tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong năm 2009.

Biểu 2.4:

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm 2009

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
PT1/1	24/01	Doanh thu hút bể phốt	111		7.500.000
...
PKT7/1	31/1	Kết chuyển doanh thu bán hàng tháng 1	911	111.900.000	
...
PT6/12	30/12	Doanh thu cước vận chuyển khách	111		11.128.929
...
PKT15/12	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng tháng 12	911	233.294.168	
		Cộng số phát sinh		1.795.963.075	1.795.963.075
		Dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 511 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Năm 2009 không phát sinh các nghiệp vụ làm giảm trừ doanh thu.

3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ, được tính bằng:

$$\begin{aligned} \text{Mã số 10} &= \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02} \\ &= 1.795.963.075 - 0 = 1.795.963.075 \text{ (VND)} \end{aligned}$$

4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái của tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong năm 2009 đối ứng với bên Nợ trên sổ cái của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Biểu 2.4

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm 2009

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
PKT6/1	31/01	Tập hợp chi phí vận tải	154	110.181.413	
PKT7/1	31/01	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911		110.181.413
...
...
PKT15/12	31/12	Tập hợp chi phí vận tải	154	180.753.892	
PKT15/12	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911		180.753.892
		Cộng số phát sinh		1.592.957.538	1.592.957.538
		Dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ Cái TK 632 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Đây là chỉ tiêu phản ánh số chênh lệch giữa Doanh thu thuần về cung cấp hàng hóa và dịch vụ với Giá vốn hàng bán phát sinh trong năm 2009, được tính bằng:

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

$$= 1.795.963.075 - 1.592.957.538 = 203.005.537 \text{ (VND)}$$

6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi tiền gửi của công ty tại các ngân hàng như ngân hàng đồng bằng Sông Cửu Long, ngân hàng Quân Đội, ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trên sổ cái của tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có trên sổ cái Tk 911 “Xác định kết quả kinh doanh” năm 2009.

Biểu 2.6

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)
Năm 2009
Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
GBC	01/01	Lãi tiền gửi NH Quân đội	112.2		2.023
GBC	31/1	Lãi tiền gửi NH Quân đội	112.2		7.839
...
PKT7/1	31/01	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 1	911	14.125	
...
GBC	31/12	Lãi tiền gửi NH ĐBSCL	112.3		1.033.200
GBC	31/12	Lãi tiền gửi NH TMCP ĐNA	112.1		20.543
PKT15/12	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 12	911	1.084.109	
		Cộng số phát sinh		1.307.251	1.307.251
		Dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 515 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

7) Chi phí tài chính (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái Tk 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ trên sổ cái TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2009.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu đề ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ Cái Tài khoản 635 vì chi phí tài chính của công ty chỉ bao gồm mỗi chi phí lãi vay.

Biểu 2.7

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)
Năm 2009
Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
GBN	24/01	NH ĐNA thu một phần nợ gốc; lãi	112.1	1.090.952	
PC17/1	31/01	Trả ông Nguyễn Công Quyền tiền vay gốc; lãi	111	22.050.000	
...
PKT7/1	31/01	Kết chuyển chi phí tài chính	911		29.963.006
...
PC6/12	24/12	Trả nợ gốc lãi ngân hàng DBSCL	111	6.807.600	
...
PKT15/12	31/12	Kết chuyển chi phí lãi vay tháng 12	911		9.948.286
		Cộng số phát sinh		212.401.185	212.401.185
		Dư cuối kỳ		-	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ Cái TK 632 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Trong năm 2009 doanh nghiệp không phát sinh chi phí này.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

9) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chi phí này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2009. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có trên sổ cái của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ trên sổ cái của Tk 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Biểu 2.8

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm 2009

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dur đầu kỳ		-	-
PC1/1	04/01	Nộp tiền thuế môn bài	111	2.000.000	
...
PKT3/1	31/01	Trích lương CBCNV văn phòng	334	7.540.000	
...
PKT7/1	31/01	Kết chuyển chi phí QLDN	911		9.929.105
...
PKT8/12	31/12	Trích lương bộ phận văn phòng	334	7.540.000	
...
PKT15/12	31/12	Kết chuyển chi phí QLDN tháng 12	911		13.756.702
		Cộng số phát sinh		111.950.780	111.950.780
		Dur cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 642 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2009. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (+) Doanh thu từ hoạt động tài chính (-) Chi phí tài chính (-) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2009.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 30} &= \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - (\text{Mã số 24} + \text{Mã số 25}). \\ &= 203.005.537 + (1.307.251 - 212.401.185) - (0 + 111.950.780) \\ &= -120.039.177 \text{ (vnd)} \end{aligned}$$

11) Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ trên sổ cái của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có trên sổ cái của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Biểu 2.9 (Nguồn số liệu: Sổ cái TK 711 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)
Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm 2009

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
PT6/6	20/06	Nhượng bán xe ô tô 16L 8835	111		95.238.096
PKT5/6	30/6	Kết chuyển nhượng bán xe ô tô 16L 8835	911	95.238.096	
...
PT3/12	05/12	Nhượng bán xe ô tô 16H 3994	111		120.000.000
PT9/12	30/12	Nhượng bán xe ô tô 16H5897	111		85.714.286
PKT9/12	31/12	Kết chuyển thanh lý xe ô tô	911	205.714.286	
		Cộng số phát sinh		513.040.736	513.040.736
		Dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

12) Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” năm 2009 trên sổ Cái TK 811 và TK 911.

Biểu 2.10

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm 2009

Tài khoản 811 – Chi phí khác

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
...
PKT5/6	20/6	Xóa sổ nguyên giá xe ô tô 16L 8835 nhượng bán	211	95.238.096	
PKT5/6	30/6	Kết chuyển nhượng bán xe ô tô 16L 8835 về chi phí	911		95.238.096
...
PKT7/12	30/12	Xóa sổ nguyên giá xe ô tô 16H5897, thanh lý	211	85.714.286	
PKT8/12	31/12	Xóa sổ nguyên giá xe ô tô 16H3994, thanh lý	211	23.414.873	
PKT9/12	31/12	Kết chuyển thanh lý xe ô tô	911		109.129.159
		Cộng số phát sinh		413.891.064	413.891.064
		Dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ Cái TK 811 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

13) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong năm 2009.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32} = 513.040.736 - 413.891.064 \\ &= 99.149.672 \text{ (vnd)}\end{aligned}$$

14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm 2009 của công ty trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} = -120.039.177 + 99.149.672 \\ &= -20.889.505 \text{ (vnd)}\end{aligned}$$

15) Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chính là số thuế TNDN tạm tính phải nộp của công ty trong năm 2009.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.12

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm 2009

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		-	-
PKT7/1	31/01	Kết chuyển doanh thu BH	511		111.900.000
PKT7/1	31/01	Kết chuyển doanh thu HĐTC	515		14.215
PKT7/1	31/01	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	110.181.413	
PKT7/1	31/01	Kết chuyển chi phí QLDN	642	9.929.105	
PKT7/1	31/01	Kết chuyển chi phí tài chính	635	29.963.006	
PKT7/1	31/01	Kết chuyển lỗ	421		38.159.309
...
PKT6/3	31/3	Kết chuyển thuế TNDN	821	600.000	
...
PKT5/6	30/06	Kết chuyển thu nhập từ nhượng bán xe ô tô 16L 8835	711		95.238.096
PKT5/6	30/06	Kết chuyển nhượng bán xe ô tô về chi phí	811	95.238.096	
...
PKT6/12	31/12	Kết chuyển thuế TNDN	821	1.500.000	
PKT9/12	31/12	Kết chuyển thanh lý xe ô tô	711		205.714.286
PKT9/12	31/12	Kết chuyển thanh lý xe ô tô	811	109.129.159	
PKT15/12	31/12	Kết chuyển doanh thu BH	511		233.294.168
PKT15/12	31/12	Kết chuyển doanh thu HDTC	515		1.084.109
PKT15/12	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	180.753.892	
PKT15/12	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	635	9.948.286	
PKT15/12	31/12	Kết chuyển chi phí QLDN	642	13.756.702	
PKT15/12	31/12	Kết chuyển lãi tháng 12	421	125.004.524	
		Cộng số phát sinh		2.532.525.708	2.532.525.708
		Dư cuối kỳ		-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 911 cả năm 2009 do phòng kế toán cung cấp)

16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong năm 2009 không phát sinh chỉ tiêu này.

17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau khi trừ các chi phí thuế TNDN

$$\begin{aligned}\text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} - \text{Mã số 52} = (-20.889.505) - 4.940.000 \\ &= -25.829.505 \text{ (vnd)}\end{aligned}$$

2.3 THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ.

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính, phòng kế toán cụ thể là kế toán trưởng có nhiệm vụ tiến hành phân tích tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã được lập, để từ đó đánh giá tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các giải pháp hữu hiệu cho các kỳ tiếp theo.

Việc phân tích báo cáo tài chính của công ty được tiến hành như sau:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

1. Đánh giá khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh

Biểu 2.13: So sánh tình hình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của 2 năm 2008 và 2009.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Mức chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Tổng doanh thu	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Các khoản giảm trừ	0	0	0	0
1. Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
2. Giá vốn hàng bán	1.541.695.903	1.592.957.538	51.261.635	3,33
3. Lợi nhuận gộp	157.751.403	203.005.537	42.254.134	28,69
4. Chi phí bán hàng	0	0	0	0
5. Chi phí QLDN	101.520.250	111.950.780	10.430.530	10,27
6. Doanh thu hoạt động tài chính	36.647	1.307.251	1.270.604	3467,14
7. Chi phí tài chính	47.696.372	212.401.185	164.704.813	345,32
8. Lợi nhuận từ HĐTC	(47.659.725)	(211.093.934)	(163.434.209)	(342,92)
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	8.571.428	(120.039.177)	(128.610.605)	(1500,46)
10. Thu nhập khác	157.142.857	513.040.736	355.897.879	226,48
11. Chi phí khác	157.142.857	413.891.064	256.748.207	163,39
12. Lợi nhuận khác	0	99.149.672	99.149.672	
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	8.571.428	(20.889.505)	(29.460.933)	(343,71)
14. Thuế TNDN	2.400.000	4.940.000	2.540.000	105,83
15. Tổng lợi nhuận sau thuế	6.171.428	(25.829.505)	(32.000.933)	(518,53)

(Nguồn số liệu Báo cáo B02 năm 2008, 2009 – Phòng kế toán cung cấp)

Qua bảng so sánh trên kế toán phân tích đưa ra một số nhận xét, đánh giá như sau:

- Tổng doanh thu năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 96.515.769 (vnd) tương ứng với 5.68%. Nguyên nhân là do Công ty đã tạo mối quan hệ tốt với khách hàng và thường xuyên mở rộng mối quan hệ với các khách hàng mới, bên

cạnh đó đội ngũ lái xe phục vụ nhiệt tình, chu đáo, chuyên nghiệp là những tác động tích cực làm gia tăng số lượng các hợp đồng vận tải được kí kết.

- Giá vốn hàng bán năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 51.261.635(vnd) tương ứng tỉ lệ là 3,33%. Nguyên nhân dẫn đến là do các hợp đồng vận tải tăng lên kéo theo các chi phí vận tải tăng lên tương ứng, bên cạnh đó chi phí nhiên liệu đầu vào sang năm 2009 có nhiều biến động, giá xăng dầu trong nước có xu hướng tăng nhẹ làm giá thành vận tải cũng vì thế mà biến động theo chiều hướng gia tăng.

- So với năm 2008, lợi nhuận gộp của công ty năm 2009 tăng mạnh, tăng lên 42.254.134 (vnd) tương ứng với 28.69%. Điều này có thể lí giải như sau: Chỉ tiêu này được tính toán bằng hiệu số giữa Doanh thu thuần và Giá vốn hàng bán cho nên nó biến động theo các nguyên nhân gây nên sự biến động của hai chỉ tiêu trên. Hơn nữa khi nhìn vào bảng so sánh ta thấy, tỷ lệ tăng của doanh thu thuần năm 2009 so với năm 2008 (5,68%) cao hơn tỷ lệ tăng của giá vốn hàng bán (3,33%) là 2,35%. Điều này là nhân tố quan trọng làm lợi nhuận gộp tăng mạnh

- Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cũng có xu hướng tăng mạnh, tăng 10.430.530 (vnd) tương ứng là 10,27%. Điều này có thể lí giải do giá cả trên thị trường tăng, làm các chi phí quản lý doanh nghiệp tăng theo như: điện, nước,...vv. Nhưng cũng chứng tỏ công tác quản lý doanh nghiệp còn nhiều bất cập, chưa đạt hiệu quả cao.

- Xét về lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2009 giảm mạnh so với năm 2008, giảm 163.434.209 (vnd) tương ứng với 342,92 %. Nguyên nhân là do công ty vay nhiều hơn tiền gửi, vì thế mà chi phí tài chính cũng vì thế mà tăng mạnh. Nhìn vào bảng so sánh ta thấy năm 2008 chi phí tài chính là 47.696.372 (vnd) sang năm 2009 là 212.401.185 (vnd), chỉ qua 2 năm mà chi phí tài chính tăng lên 164.704.813 (vnd) tương ứng với 345,32%. Công ty vay vốn từ các ngân hàng và các chủ nợ khác để đầu tư thay mới các đầu xe. Sự tăng mạnh của chi phí tài chính dẫn tới sự giảm mạnh của lợi nhuận HĐTC và trực tiếp ảnh hưởng tới lợi nhuận của công ty cho thấy công ty chưa có những chính sách tài chính hiệu quả.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Lợi nhuận từ HDKD là chỉ tiêu được tính bằng Lợi nhuận gộp – Chi phí quản lý doanh nghiệp + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính. Cho nên chỉ tiêu này sẽ biến động theo các nguyên nhân gây nên sự biến động của các chỉ tiêu Lợi nhuận gộp, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận từ hoạt động tài chính. Năm 2009 lợi nhuận gộp tăng, nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng và lợi nhuận từ HDTC giảm mạnh làm cho lợi nhuận từ HDKD giảm mạnh so với năm 2008 là 128.610.605 tương ứng với tỷ lệ là 1500.46%.

- Lợi nhuận khác năm 2008 là 0 (vnd), sang năm 2009 là 99.149.672 (vnd). Sở dĩ lợi nhuận khác tăng mạnh là do công ty thu được khoản lãi từ việc thanh lý, nhượng bán các đầu xe cũ. Đây là tín hiệu tốt góp phần làm tăng lợi nhuận trước thuế cho công ty.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng Lợi nhuận từ HDKD + Lợi nhuận khác. Vì vậy chỉ tiêu này sẽ biến động theo sự biến động của 2 chỉ tiêu trên. Năm 2009, lợi nhuận HDKD giảm mạnh so với năm 2008 là 128.610.605 (vnd), tuy nhiên lợi nhuận khác lại tăng lên 99.149.672 (vnd) làm cho Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế có giảm nhưng số giảm đã ít hơn. Năm 2009 so với năm 2008 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 29.460.933(vnd) tương ứng với 343,71%.

Từ những đánh giá, nhận xét trên bộ phận kế toán phân tích của công ty đưa ra một số biện pháp, kiến nghị sau nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo:

+ Công ty cần mở rộng thị trường, tạo mối quan hệ tốt với các khách hàng, lấy phương châm “Sự hài lòng của khách hàng là thành công của công ty” để làm mục tiêu phát triển chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn. Bên cạnh đó đào tạo đội ngũ nhân viên lái xe tuân thủ pháp luật, chu đáo, nhiệt tình hơn nữa trong công việc.

+ Chính sách tài chính của công ty sử dụng chưa được tốt, chi phí lãi vay quá cao làm giảm lợi nhuận của công ty. Biện pháp sử dụng vốn vay của công ty để đầu tư tài sản cố định chưa phải là giải pháp hữu hiệu. Vì đầu tư vào TSCĐ là đầu tư dài hạn, khả năng quay vòng vốn lâu, không phải là đem lại hiệu quả tức thời

mà việc thu lợi từ những đầu xe mới đòi hỏi cả một quá trình với những chính sách hoạch định rõ ràng, trong khi đó chi phí lãi vay lại khá cao gây khó khăn về mặt tài chính của công ty. Thay vì vay vốn từ các tổ chức thương mại, công ty có thể huy động vốn bằng cách tăng số lượng cổ đông cho công ty.

+ Các phòng ban trong công ty cần đẩy mạnh tiết kiệm để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Phân tích các hệ số khả năng thanh toán

Kế toán công ty còn kết hợp với Bảng cân đối kế toán mẫu B 01 để phân tích một số hệ số về khả năng thanh toán nhằm đánh giá tốt hơn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm vừa qua, đề ra những phương hướng hoạt động tốt hơn cho những năm tới.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.19: Bảng cân đối kế toán năm 2009.

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		406.729.765	381.186.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.782.037	267.363.744
1. Tiền	111	V.01	89.747.471	263.813.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.034.566	3.550.007
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.300.000	
1. Phải thu khách hàng	131		6.300.000	
IV. Hàng tồn kho	140		115.193.608	13.559.482
1. Hàng tồn kho	141	V.04	115.193.608	13.559.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.454.120	100.262.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.454.120	100.262.845
B. Tài sản dài hạn	200		5.728.371.870	5.592.548.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		5.728.371.870	5.392.244.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.728.371.870	3.392.244.983
- Nguyên giá	222		4.649.483.100	4.072.286.332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		921.111.230	680.041.349
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nguyên giá	228		2.000.000.000	2.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			200.303.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		200.303.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.135.101.635	5.973.734.983

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả	300		1.637.700.000	1.031.600.000
I.Nợ ngắn hạn	310		1.001.500.000	32.000.000
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312			32.000.000
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.500.000	
II. Nợ dài hạn	330		636.200.000	999.600.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	636.200.000	636.200.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		4.497.401.635	4.942.134.983
I.Vốn chủ sở hữu	410		4.497.401.635	4.942.134.983
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.517.059.712	4.935.963.555
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.658.077)	6.171.428
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.135.101.635	5.973.734.983
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1.Tài sản thuê ngoài		V.24		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4.Nợ khó đòi đã xử lý				
5.Ngoại tệ các loại				
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.20: So sánh hệ số khả năng thanh toán trong 2 năm 2008 và năm 2009.

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2008	Năm 2009
1.Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	5,79	3,75
2.Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	11,91	0,41
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	8,36	0,12
4.Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{\text{LNTT + lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	1,18	0,9

Qua bảng so sánh kế toán công ty đưa ra nhận xét như sau:

1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cho thấy nếu hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Thực tế đối với công ty thì hệ số thanh toán tổng quát năm 2009 là $3,75 > 1$ chứng tỏ những khoản vay của công ty đều có tài sản đảm bảo, tuy nhiên hệ số này giảm so với năm 2008 là 2,04 lần. Điều này chứng tỏ công ty huy động nguồn vốn vay bên ngoài nhiều hơn 2008.

2. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn thể hiện nếu hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Thực tế tại công ty năm 2009 hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn chỉ là $0,41 < 1$ và giảm mạnh so với năm 2008 (11,91) là 11,5 lần, điều này là dấu hiệu không tốt về mặt tài chính của công ty khi tài sản ngắn hạn không đủ để trang trải các khoản nợ ngắn hạn.

3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho thấy nếu tỷ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Nếu năm 2008 hệ số này là 8,36 lần thì năm 2009 chỉ còn là 0,12 lần giảm 8,24 lần. Chứng tỏ tiền và các khoản tương đương tiền của

công ty không đủ để trả nợ ngắn hạn, càng chứng tỏ chính sách tài chính của công ty chưa hiệu quả.

4. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết khả năng sẵn sàng trả nợ lãi tiền vay của công ty tới mức độ nào và cho biết hiệu quả sử dụng đồng vốn vay của doanh nghiệp là cao hay thấp. Thực tế công ty năm 2008 hệ số thanh toán lãi vay của công ty là 1,18 lần, sang năm 2009 giảm chỉ còn 0,9 lần <1 . Hệ số này có giá trị nhỏ và có xu hướng ngày càng giảm chứng tỏ chi phí lãi tiền vay quá lớn, khả năng sẵn sàng trả nợ lãi tiền vay là không cao, hiệu quả sử dụng vốn vay đem lại thấp hơn so với chi phí sử dụng vốn vay. Có thể nói công ty gặp rắc rối với công cụ tài chính. Cần khắc phục nhược điểm này để tạo tình hình sáng sủa hơn trong những năm sau.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ.

3.1 NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ.

3.1.1 Đối với công tác tổ chức kế toán lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.1.1.1 Những kết quả đạt được

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Với loại hình là một công ty kinh doanh và cung cấp dịch vụ vận tải và môi trường với quy mô nhỏ, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán tương đối khoa học và gọn nhẹ. Nhân viên kế toán có kỹ năng và nghiệp vụ tốt được phân công nhiệm vụ rõ ràng, thực hiện công việc chuyên môn theo sự điều hành của kế toán trưởng dẫn tới sự thống nhất cao trong quá trình hạch toán và lập các Báo Cáo Tài Chính, đảm bảo độ trung thực, hợp lý của hệ thống sổ sách kế toán.

❖ Về hình thức kế toán công ty đang áp dụng

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký Chung”, đây là hình thức kế toán có mẫu sổ đơn giản, dễ ghi chép, phù hợp với các mô hình công ty vừa và nhỏ, loại hình kinh doanh không phức tạp.

❖ Về công tác lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

- Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán và luân chuyển chứng từ được sắp xếp hợp lý, khoa học, đảm bảo nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với khả năng trình độ của đội ngũ kế toán và với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cũng đã tuân thủ việc lập báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Ngoài ra công ty luôn chấp hành đúng, đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán tài chính của Nhà nước, thực hiện quyền và nghĩa vụ của một doanh nghiệp với Nhà nước.

3.1.1.2 Hạn chế

- ❖ Không hạch toán các khoản tính và trích theo lương
 - Trong hệ thống sổ sách và Báo cáo tài chính, công ty không hạch toán các khoản tính và trích theo lương, như vậy là chưa đúng với Chế độ kế toán 15 và luật lao động.
- ❖ Chưa ứng dụng phần mềm kế toán
 - Chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong quá trình hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty vẫn chỉ sử dụng máy vi tính đơn thuần để lưu trữ, tính toán số liệu, vì vậy chưa giảm bớt được thời gian trong khâu lập sổ sách và Báo cáo tài chính.

3.1.2 Đối với công tác phân tích

❖ Ưu điểm: Công ty đã có bước phân tích sau khi lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng giúp đưa ra một số đánh giá khái quát về tình hình tài chính và khả năng hoạt động kinh doanh của công ty, giúp cho Giám đốc và các đối tượng khác có cái nhìn khách quan hơn đối với thực trạng hoạt động của công ty

❖ Nhược điểm: Việc phân tích của công ty mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một cách khái quát các chỉ tiêu theo chiều hướng biến động tăng giảm qua từng năm, chưa đi vào phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số hoạt động và chưa sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới từng chỉ tiêu cho nên không thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của công ty.

Như vậy công tác kế toán của công ty đã đạt được một số mặt tích cực, nhưng vẫn tồn tại một số mặt hạn chế. Tuy những hạn chế đó không ảnh hưởng lớn đến quá trình hạch toán của công ty nhưng nếu khắc phục được những nhược điểm đó sẽ phát huy được một cách tối đa hiệu quả của công cụ kế toán và phân tích báo cáo tài chính, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế ở công ty, cũng như việc điều hành sản xuất kinh doanh được phù hợp hơn.

3.2 BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG CÔNG LÝ.

3.2.1 Biện pháp hoàn thiện hạch toán tiền lương cho người lao động.

Trong những năm vừa qua, công ty không hạch toán những khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ). Như vậy là không phù hợp với Chế độ kế toán 15 mà công ty đang áp dụng và không đảm bảo quyền lợi cho người lao động tại công ty. Công ty nên tính và hạch toán các khoản trích theo lương này, vừa hạch toán theo đúng chế độ, vừa đảm bảo quyền lợi người lao động. Khi quyền lợi của họ được đảm bảo, cán bộ công nhân viên trong công ty sẽ phấn khởi, đóng góp sức mình để xây dựng công ty ngày càng vững mạnh.

3.2.2 Biện pháp ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán tại công ty.

Trong những năm gần đây, công nghệ thông tin ngày càng phát triển, đã có những ứng dụng tiên tiến trong lĩnh vực kinh tế tài chính nói chung và ngành kế toán nói riêng. Những phần mềm kế toán giúp rút ngắn thời gian tính toán, luân chuyển giữa các sổ mà vẫn đảm bảo độ chính xác, hợp lý. Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán, vừa dễ làm, vừa hiệu quả hơn so với lối hạch toán truyền thống. Để làm được như vậy công ty cần nâng cao trình độ tin học cho các nhân viên để đáp ứng được yêu cầu công việc.

3.2.3 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích

Qua quá trình phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh một cách khái quát những thành tựu mà công ty đã đạt được cũng như những khó khăn, tồn tại mà công ty cần khắc phục trong những năm tới. Tuy nhiên việc phân tích đó mới chỉ dừng lại ở việc phân tích khái quát, sơ lược chưa đi sâu phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số về hoạt động cũng như chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự biến động của các chỉ tiêu phân tích. Sau đây em xin được phân tích thêm một số các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để làm rõ thêm tình hình tài chính của công ty.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.1: Trích dẫn số liệu của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán 3 năm 2007, 2008, 2009.

Chỉ tiêu	Cuối năm 2007	Cuối năm 2008	Cuối năm 2009
TÀI SẢN			
A.Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	2.729.149.850	381.186.071	406.729.765
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	2.659.902.133	267.363.744	115.782.037
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0
III.Các khoản phải thu	0	0	6.300.000
IV.Hàng tồn kho	12.727.801	13.559.482	115.193.068
V.Tài sản ngắn hạn khác	56.519.916	100.262.845	169.454.120
B.Tài sản dài hạn	2.597.252.982	5.592.548.912	5.728.371.870
I.Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0
II.Tài sản cố định	2.581.318.101	5.392.244.983	5.728.371.870
III.Bất động sản đầu tư	0	2000.000.000	2000.000.000
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
V.Tài sản dài hạn khác	15.934.881	200.303.929	0
Tổng cộng tài sản	5.326.402.832	5.973.734.983	6.135.101.635
NGUỒN VỐN			
A.Nợ phải trả	389.080.000	1.031.600.000	1.637.700.000
I.Nợ ngắn hạn	0	32.000.000	1.001.500.000
II.Nợ dài hạn	389.080.000	999.600.000	636.200.000
B.Vốn chủ sở hữu	4.937.322.832	4.942.134.983	4.497.401.635
I.Vốn chủ sở hữu	4.937.322.832	4.942.134.983	4.497.401.635
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	5.326.402.832	5.973.734.983	6.135.101.635

(Nguồn số liệu: Bảng báo cáo B01- DN năm 2007, 2008, 2009 do phòng kế toán cung cấp)

3.2.3.1 Phân tích các chỉ số về hoạt động

a) Vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Biểu 3.2: Bảng tính vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Giá vốn hàng bán	1.541.695.903	1.795.963.075	254.267.172	16,49
Hàng tồn kho bình quân	13.413.642	64.376.275	50.962.633	379,93
Vòng quay hàng tồn kho	114,93	27,90	-87,03	-75,72

Nhận xét:

Vì Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý là công ty cung ứng dịch vụ, không phải là công ty sản xuất cho nên hàng tồn kho của công ty không có sản phẩm của quá trình sản xuất, mà hàng tồn kho đơn giản chỉ là nguyên nhiên liệu xăng dầu cung ứng cho quá trình vận tải. Việc phân tích chỉ tiêu Vòng quay hàng tồn kho nhằm mục đích nghiên cứu xem việc công ty dự trữ nhiên liệu trong quá trình kinh doanh đem lại hiệu quả như thế nào.

Nhìn vào *biểu 3.2* ta thấy rằng vòng quay hàng tồn kho năm 2009 thấp hơn so với năm 2008 là 87,03 vòng tương ứng với 75,72%. Điều này chứng tỏ công ty đã đầu tư vào việc mua nhiên liệu dự trữ là khá lớn, điều này nếu xét với quy mô nguồn vốn không lớn của doanh nghiệp ta thấy là không cần thiết bởi nguồn xăng dầu trong năm 2009 mặc dù có nhiều biến động về giá cả, song việc công ty dự trữ với lượng lớn xăng dầu đã làm ứ đọng vốn, làm giảm tính thanh khoản của dòng tiền.

b) Vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Biểu 3.3: Bảng tính số vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Nợ phải thu bình quân	0	3.150.000	3.150.000	
Vòng quay các khoản phải thu		570,15	570,15	

Nhận xét:

Qua biểu 3.3 ta thấy rằng nếu như năm 2008 công ty không phát sinh các nghiệp vụ phải thu nợ dẫn tới không tồn tại Vòng quay các khoản phải thu, thì sang năm 2009 vòng quay các khoản phải thu là 570,15(vòng). Kết quả của chỉ số này rất cao chứng tỏ công ty không bị chiếm dụng vốn, không bị ứ đọng vốn nhiều ở khách hàng.

3.2.3.2 Phân tích các chỉ số sinh lời

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh các chỉ tiêu với Doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với Doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được một 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Biểu 3.4: So sánh các chỉ tiêu với doanh thu thuần

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769
Giá vốn hàng bán	1.541.695.903	1.592.957.538	51.261.635
Lợi nhuận gộp	157.751.403	203.005.537	42.254.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.520.250	111.950.780	10.430.530
Chi phí tài chính	47.696.372	212.401.185	164.704.813
Lợi nhuận trước thuế	8.571.428	-20.889.505	-29.460.933
Lợi nhuận sau thuế	6.171.428	-25.829.505	-32.000.933
Giá vốn hàng bán / Doanh thu thuần	90,72	88,70	-2,02
Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	9,28	11,30	2,02
Chi phí QLDN / Doanh thu thuần	5,97	6,23	0,26
Chi phí tài chính / Doanh thu thuần	2,81	11,83	9,02
LN trước thuế / Doanh thu thuần	0,5	-1,16	-1,66
LN sau thuế / Doanh thu thuần	0,36	-1,44	-1,8

(Nguồn báo cáo B02 – DN năm 2008, năm 2009 – Phòng kế toán cung cấp)

Qua bảng so sánh trên kế toán phân tích đưa ra nhận xét, đánh giá như sau:

Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán chiếm 90,72 đồng, lợi nhuận gộp là 9,28 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 5,97 đồng, chi phí tài chính chiếm 2,81 đồng, lợi nhuận trước thuế là 0,5 đồng, lợi nhuận sau thuế là 0,36 đồng.

Năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn chiếm 88,7 đồng, lợi nhuận gộp chiếm 11,3 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 6,23 đồng, chi phí tài chính chiếm 11,83 đồng, lợi nhuận trước thuế là -1,16 đồng và lợi nhuận sau thuế là -1,44 đồng.

Qua đối chiếu so sánh một lần nữa ta thấy rằng: để tạo ra 100 đồng doanh thu thì năm 2009 chỉ cần bỏ ra 88,7 đồng giá vốn ít hơn so với năm 2008 là 2,02 đồng.

Điều này đã làm cho lợi nhuận gộp do 100 đồng doanh thu thuần tạo ra năm 2009 nhiều hơn năm 2008 là 2,02 đồng. Chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã tốt hơn, cho thấy hiệu quả bước đầu trong việc cải tiến, thay mới các đầu xe làm giảm chi phí vận tải dẫn tới làm giá vốn hàng bán giảm. Nhưng so với năm 2008 chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm trong 100 đồng doanh thu thuần tăng 0,29 đồng, đặc biệt là chi phí tài chính với mức tăng 9,02 đồng trong 100 đồng doanh thu đã làm cho lợi nhuận trước thuế do 100 đồng doanh thu thuần mang lại giảm đi 1,66 đồng.

Như vậy qua phân tích, đánh giá tốc độ tăng trưởng sinh lời của báo cáo kết quả kinh doanh qua 2 năm 2008 và năm 2009 có thể thấy được những mặt tích cực và hạn chế trong quá trình kinh doanh của công ty. Công ty cần phát huy và tiếp tục cố gắng trong việc tiết kiệm chi phí vận tải làm giảm giá vốn hàng bán, góp phần tăng lợi nhuận của công ty. Bên cạnh đó cần có những chính sách tài chính phù hợp để sử dụng hiệu quả hơn nữa đồng vốn vay, sử dụng vào đâu cho hợp lý để giảm chi phí lãi vay.

3.2.3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

a) Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Số vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng lưu động càng cao.

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chỉ tiêu này phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

- Suất hao phí vốn lưu động

$$\text{Suất hao phí vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản lưu động. Qua đó có thể biết được để có được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

- Sức sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HDSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Biểu 3.5: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Lợi nhuận gộp	157.751.403	203.005.537	45.254.134	28,69
Lợi nhuận thuần HDSXKD	8.571.428	-120.039.177	-128.610.605	-1500
Vốn lưu động bình quân	1.555.167.961	393.957.918	-1.161.210.043	-74,67
Số vòng quay vốn lưu động	1,09	4,56	3,47	318,35
Số ngày một vòng quay	330,28	78,95	-251,33	-76,09
Suất hao phí vốn lưu động	0,92	0,22	-0,7	-76,09
Sức sinh lời của vốn LĐ	0,0055	-0,304	-0,3095	-5627

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán trên biểu 3.5 ta thấy rằng tổng số vốn lưu động bình quân năm 2009 thấp hơn so với năm 2008 cả về giá trị tuyệt đối là 1.161.210.043 (VND) và giá trị tương đối là 74,67%. Tuy quy mô vốn lưu động giảm nhưng hiệu

quả kinh tế lại tăng thể hiện cụ thể ở chỉ tiêu Doanh thu thuần năm 2009 tăng so với năm 2008 là 96.515.769 VND tương ứng với tăng 5,68%.

Số vòng quay vốn lưu động năm 2009 tăng so với năm 2008 là 3,47 (vòng) dẫn tới số ngày bình quân của một vòng quay vốn lưu động năm 2009 giảm 251,33 (ngày) so với năm 2008.

Nhìn vào chỉ tiêu Suất hao phí vốn lưu động ta biết: để làm ra một đồng Doanh thu thuần thì cần 0,92 đồng Vốn lưu động năm 2008. Sang năm 2009 thì để làm ra một đồng doanh thu thuần chỉ cần 0,22 đồng Vốn lưu động. Qua 2 năm ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động là tăng lên rõ rệt, năm 2009 để làm ra một đồng Doanh thu thuần cần ít hơn 0,7 đồng Vốn lưu động so với năm 2008.

Tuy nhiên khi nhìn vào chỉ tiêu Sức sinh lời của vốn lưu động thấy rằng một đồng vốn lưu động năm 2008 làm ra 0,0055 đồng lợi nhuận thuần, trong khi đó năm 2009 thì một đồng vốn lưu động không tạo ra được lợi nhuận, thậm chí bị lỗ 0,304 đồng. Điều này không thể khẳng định là việc sử dụng vốn lưu động của công ty là hoàn toàn hiệu quả, nhưng cũng không thể phủ định những thành quả mà vốn lưu động đem lại bởi mặc dù lợi nhuận âm năm 2009 thì chúng ta còn phải xét nhiều yếu tố khác, cụ thể là xem xét lại hoạt động tài chính của công ty. Lí do bởi chỉ tiêu Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 tăng 45.254.134 (VNĐ) tương ứng với tăng 28,69% so với năm 2008 chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty hiệu quả ngày càng tăng, sở dĩ lợi nhuận âm là do chi phí tài chính quá lớn.

b) Hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Số vòng quay vốn cố định

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Suất hao phí vốn lưu động

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Qua đó có thể biết được để có được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

- Sức sinh lời của vốn cố định

$$\text{Sức sinh lời vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HDSXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Biểu 3.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Lợi nhuận thuần	8.571.428	-120.039.177	-128.610.605	-1500
Vốn cố định bình quân	4.094.900.947	5.660.460.391	1.565.559.444	38,23
Vòng quay vốn cố định	0,42	0,32	-0,1	-23,81
Suất hao phí vốn cố định	2,41	3,15	0,74	30,71
Sức sinh lời vốn cố định	0,0021	-0,02	-0,0221	-1052

Nhận xét

Chỉ tiêu Vòng quay vốn cố định là thương số giữa hai chỉ tiêu Doanh thu thuần và Vốn cố định bình quân. Quan sát biểu 3.5 ở trên ta thấy, năm 2009 Vốn cố định bình quân tăng cả về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối so với năm 2008, tăng 1.565.559.444 (vnd) tương ứng với 38,23%. Vì bước sang năm 2009 công ty đầu tư thay thế rất nhiều xe mới cho nên quy mô vốn cố định năm 2009 tăng mạnh.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong khi đó chỉ tiêu Doanh thu thuần có tăng, nhưng tăng với tốc độ chậm hơn so với Vốn cố định bình quân. Năm 2009 doanh thu thuần tăng 96.515.769 (vnd) tương ứng với 5,68%. Từ những lí do trên cho nên Vòng quay vốn cố định năm 2009 giảm 0,1 vòng so với năm 2008.

Nhìn vào tỉ suất hao phí vốn cố định ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 2,41 đồng vốn cố định năm 2008, và 3,15 đồng vốn cố định năm 2009. Như vậy năm 2009 để tạo ra một đồng doanh thu cần nhiều hơn 0,74 đồng vốn cố định năm 2008.

Nếu như năm 2008 một đồng vốn cố định tạo ra được 0.0021 đồng lợi nhuận thuần thì sang năm 2009 một đồng vốn cố định đầu tư vào sản xuất kinh doanh lại bị lỗ 0,02 đồng. Điều này là do chi phí đầu tư vào tài sản cố định năm 2009 thì lớn nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ thu dần dần vào những năm sau, cho nên năm nay không thể nhìn thấy hiệu quả tăng rõ rệt cũng là điều tất nhiên.

c) Vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tổng số vốn sử dụng bình quân quay được mấy vòng, nếu vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng và ngược lại.

Biểu 3.7 : Bảng tính vòng quay toàn bộ tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Lợi nhuận thuần	8.571.428	-120.039.177	-128.610.605	-1500
Vốn sản xuất bình quân	5.650.068.908	6.054.418.309	404.349.401	7,16
Số vòng quay toàn bộ vốn	0,3	0,297	-0,003	-1

Nhận xét:

Năm 2009 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất tăng lên 404.349.401 (VND) so với năm 2008 tương ứng với 7,16%. Tuy nhiên số vòng quay toàn bộ vốn năm 2009 nhỏ hơn 0.003 vòng so với năm 2008, giảm 1%. Như vậy là dấu hiệu không tốt trong hiệu quả sử dụng tổng vốn.

3.2.3.4 Sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu

Hiện nay việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh ở công ty chỉ dừng lại ở mức đánh giá chung tình hình thực hiện, nên không thể thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố để đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các chỉ tiêu như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch, phương pháp cân đối...

**) Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới doanh lợi tổng vốn*

Phương trình Dupont hay Phương trình hoàn vốn (viết tắt là ROI)

$$\begin{aligned} \text{Doanh lợi tổng vốn} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\ &= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay toàn bộ tổng vốn} \end{aligned}$$

Biểu 3.8: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới Doanh lợi tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Lợi nhuận sau thuế	6.171.428	-25.829.505	-32.000.933	-518,5
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Vốn sản xuất bình quân	5.650.068.908	6.054.418.309	404.349.401	7,16
Doanh lợi doanh thu	0,0036	-0,0144	-0,018	-500
Số vòng quay toàn bộ vốn	0,3	0,297	-0,003	-1
Doanh lợi tổng vốn	0,00108	-0,00428	-0,00536	-496,3

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố Doanh lợi doanh thu và Số vòng quay toàn bộ tổng vốn đến chỉ tiêu Doanh lợi tổng vốn.

B1+ B2:

Ký hiệu: DT: Doanh lợi tổng vốn

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nt: Số vòng quay toàn bộ tổng vốn

0, 1: Chỉ số của các chỉ tiêu ở năm 2008 và năm 2009

B3:

Ta có công thức xác định Doanh lợi tổng vốn như sau:

$$DT = Dd \times Nt$$

*Doanh lợi tổng vốn của năm 2008 là:

$$DT_0 = Dd_0 \times Nt_0 = 0,0036 \times 0,3 = 0,00108.$$

*Doanh lợi tổng vốn của năm 2009 là:

$$DT_1 = Dd_1 \times Nt_1 = -0,0144 \times 0,297 = -0,00428.$$

*Đối tượng phân tích là:

$$\Delta DT = DT_1 - DT_0 = -0,00428 - 0,00108 = -0,00536$$

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

-Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu DT

$$\begin{aligned} \Delta DT_{(Dd)} &= Dd_1 \times Nt_0 - Dd_0 \times Nt_0 \\ &= -0,0144 \times 0,3 - 0,0036 \times 0,3 \\ &= -0,0054 \end{aligned}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Doanh lợi doanh thu giảm 0,018% làm doanh lợi tổng vốn giảm 0,0054%.

-Ảnh hưởng của nhân tố N_t đến chỉ tiêu DT

$$\begin{aligned}\Delta DT_{(N_t)} &= Dd_1 \times Nt_1 - Dd_1 \times Nt_0 \\ &= -0,0144 \times 0,297 - (-0,0144) \times 0,3 \\ &= 0,000432\end{aligned}$$

Số vòng quay toàn bộ tổng vốn giảm 0,003 vòng làm doanh lợi tổng vốn tăng 0,000432.

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta DT &= \Delta DT_{(Dd)} + \Delta DT_{(N_t)} \\ &= -0,0054 + 0,000432 \\ &= -0,00536\end{aligned}$$

Nhận xét:

Năm 2008 cứ sử dụng 100 đồng vốn sản xuất bình quân sẽ tạo ra 0,00108 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 100 đồng vốn sản xuất bình quân thì tạo ra được 0,3 đồng doanh thu thuần.
- Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 0,0036 đồng lợi nhuận sau thuế

Năm 2009 cứ sử dụng 100 đồng vốn sản xuất bình quân bị lỗ 0.00428 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 100 đồng vốn sản xuất bình quân thì tạo ra được 0.297 đồng doanh thu thuần.
- Cứ 100 đồng doanh thu thuần bị lỗ 0,0144 đồng lợi nhuận sau thuế.

**) Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới chỉ tiêu Doanh lợi vốn chủ sở hữu.*

$$\begin{aligned}\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ &= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay vốn chủ sở hữu}\end{aligned}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.9: Bảng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến Doanh lợi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Lợi nhuận sau thuế	6.171.428	-25.829.505	-32.000.933	-518,5
Doanh thu thuần	1.699.447.306	1.795.963.075	96.515.769	5,68
Vốn CSH bình quân	4.939.728.908	4.719.768.309	-219.960.599	-4,45
Doanh lợi doanh thu	0,0036	-0,0144	-0,018	-500
Số vòng quay vốn CSH	0,344	0,381	0,0365	10,62
Doanh lợi vốn CSH	0,00124	-0,00548	-0,00672	-541,9

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh lợi doanh thu và vòng quay vốn chủ sở hữu đến Doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Nếu kí hiệu: Dc: Doanh lợi vốn chủ sở hữu

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nc: Số vòng quay vốn chủ sở hữu

0;1: Chỉ số các chỉ tiêu năm 2008 và năm 2009

Ta có: $Dc = Dd \times Nc$

$$Dc_0 = Dd_0 \times Nc_0$$

$$Dc_1 = Dd_1 \times Nc_1$$

$$\Delta Dc = Dc_1 - Dc_0$$

Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn ta có:

- Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu Dc là:

$$\begin{aligned}\Delta Dc_{(Dd)} &= Dd_1 \times Nc_0 - Dd_0 \times Nc_0 \\ &= -0,0144 \times 0,344 - 0,0036 \times 0,344 \\ &= -0,006192\end{aligned}$$

Doanh lợi doanh thu giảm 0,018% làm doanh lợi vốn chủ sở hữu giảm 0,006192%.

- Ảnh hưởng của nhân tố Nc đến chỉ tiêu Dc là:

$$\begin{aligned}\Delta Dc_{(Nc)} &= Dd_1 \times Nc_1 - Dd_1 \times Nc_0 \\ &= -0,0144 \times 0,381 - (-0,0144) \times 0,344 \\ &= -0,000533\end{aligned}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Số vòng quay vốn chủ sở hữu năm 2009 tăng 0,0365 vòng làm doanh lợi vốn chủ sở hữu giảm 0,000533%

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta Dc &= \Delta Dc_{(Dd)} + \Delta Dc_{(Nc)} \\ &= -0,006192 - 0,000533 \\ &= -0,00672\end{aligned}$$

Nhận xét: Năm 2008 một đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,00124 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ một đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,344 đồng doanh thu thuần
- Cứ một đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 0,0036 đồng lợi nhuận sau thuế

Năm 2009 một đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh bị lỗ 0,00548 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ một đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất mang lại 0,381 đồng doanh thu thuần, nhiều hơn so với năm 2008 là 0,0365 đồng doanh thu thuần
- Cứ một đồng doanh thu thuần từ sản xuất kinh doanh bị lỗ mất 0,0144 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu ta thấy rằng năm 2009 việc sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả hơn năm 2008 thể hiện ở chỗ: mặc dù quy mô vốn chủ sở hữu năm 2009 nhỏ hơn năm 2008 là 219.960.599 (vnd) tương ứng là 4,45% nhưng doanh thu thuần vẫn tăng 96.515.769 (vnd) tương ứng với 5,68% làm cho số vòng quay vốn chủ sở hữu tăng lên 0,0365 vòng.

Vì doanh lợi doanh thu giảm, năm 2009 một đồng doanh thu thuần từ sản xuất kinh doanh mang lại ít hơn năm 2008 là 0,018 đồng lợi nhuận sau thuế cho nên mặc dù số vòng quay vốn chủ sở hữu tăng nhưng doanh lợi vốn chủ sở hữu vẫn giảm 0,00672 đồng so với năm 2008. Qua đây ta thấy rằng mức doanh lợi doanh thu thấp làm giảm hiệu quả của doanh lợi tổng vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Nguyên nhân là do năm 2009 chi phí đầu tư vào tài sản cố định là cao hơn (chi phí khấu hao, chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng) mà hiệu quả sản xuất kinh doanh từ chiến lược này lại là cả một quá trình tương đối dài cho nên dẫn tới lợi nhuận năm nay bị lỗ khi lượng doanh thu thuần tăng không đủ bù đắp chi phí.

Nếu so sánh với năm 2008 ta thấy rằng khi vốn chủ sở hữu lớn, vòng quay vốn chủ sở hữu nhỏ hơn năm 2009 vẫn đem lại một kết quả kinh doanh khả quan, khi lợi nhuận sau thuế mang lại là 6.171.428 đồng thì khi năm 2009 công ty với quy mô vốn chủ sở hữu ít hơn đồng nghĩa với việc tăng lượng vốn vay từ bên ngoài để phục vụ cho quá trình sản xuất thì hiệu quả sản xuất lại thấp hơn bởi phải trang trải một khoản chi phí tài chính tương đối lớn. Công ty có thể huy động thêm nguồn vốn chủ sở hữu bằng cách tăng thêm cổ đông, như thế vừa có vốn kinh doanh, vừa không phải trả chi phí huy động vốn, chắc chắn hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ khả quan hơn.

KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập, nghiên cứu thực tế công tác tổ chức kế toán tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý, em càng khẳng định được tầm quan trọng của công tác kế toán tài chính nói chung và công tác lập hệ thống báo cáo tài chính nói riêng trong sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp.

Quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp luôn gắn liền với những quy định của pháp luật về quản lý tài chính. Bộ máy kế toán trong các doanh nghiệp chính là các công cụ quản lý của Nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy những thông tin trong báo cáo tài chính luôn đòi hỏi sự trung thực và chính xác cao. Việc kinh doanh của doanh nghiệp vừa phải đảm bảo kinh doanh có lãi, vừa phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong một thời gian nhất định, phù hợp với khả năng hiểu biết và trình độ của bản thân, em đã giải quyết được yêu cầu và nhiệm vụ khóa luận tốt nghiệp đặt ra. Song đây là một vấn đề tổng quát, phức tạp đòi hỏi nhiều kinh nghiệm thực tiễn nên với trình độ năng lực có hạn và thời gian thực tập không dài, nên trong quá trình thực hiện đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ dẫn, giúp đỡ của các thầy cô giáo trong trường Đại học Dân Lập Hải Phòng để có thể hoàn thiện hơn bài khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn các cô chú cùng các anh chị trong Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của Thạc sĩ Phạm Thị Nga đã giúp em hoàn thiện khóa luận của mình.//

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2 Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán – Nhà xuất bản tài chính Hà Nội 2006.
2. Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp – GS.TS Ngô Thế Chi; TS Nguyễn Trọng Cơ – Học viện tài chính.
3. Bài giảng môn Phân tích hoạt động kinh doanh – Trường ĐHDLP

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		2.729.149.850	2.702.771.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.659.902.133	
1. Tiền	111	V.01	2.659.902.133	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
IV. Hàng tồn kho	140		12.727.801	40.062.450
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.727.801	40.062.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.519.916	74.267.177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.519.916	74.267.177
B. Tài sản dài hạn	200		2.597.252.982	2.862.834.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.581.318.101	2.850.933.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.581.318.101	2.850.933.624
- Nguyên giá	222		2.940.352.998	3.069.543.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(359.034.897)	(218.609.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.934.881	11.900.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.934.881	11.900.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.326.402.832	5.565.605.502
NGUỒN VỐN				

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

A.Nợ phải trả	300		389.080.000	430.000.000
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
II. Nợ dài hạn	330		389.080.000	430.000.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	389.080.000	430.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		4.937.322.832	5.135.605.502
I.Vốn chủ sở hữu	410		4.935.963.555	5.134.246.225
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.105.437.108	5.105.437.108
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(169.473.553)	28.809.117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.359.277	1.359.277
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		1.359.277	1.359.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.326.402.832	5.565.605.502
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1.Tài sản thuê ngoài		V.24		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4.Nợ khó đòi đã xử lý				
5.Ngoại tệ các loại				
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2007.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2007

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.462.797.989	857.539.533
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (10 = 01 – 02)	10		1.462.797.989	857.539.533
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.390.963.896	771.435.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		71.834.093	86.104.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	28.696	169.909
7. Chi phí tài chính				
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.540.299	47.409.868
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. 30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)	30		11.322.490	38.864.189
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		230.605.160	31.014.130
13. Lợi nhuận khác (40 = 30 -31)	40		(230.605.160)	(31.014.130)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(219.282.670)	7.850.059
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		2.198.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		(219.282.670)	5.652.042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2007

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		381.186.071	2.729.149.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		267.363.744	2.659.902.133
1. Tiền	111	V.01	267.363.744	2.659.902.133
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
IV. Hàng tồn kho	140		13.559.482	12.727.801
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.559.482	12.727.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.262.845	56.519.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.262.845	56.519.916
B. Tài sản dài hạn	200		5.592.548.912	2.597.252.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		5.392.244.983	2.581.318.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.392.244.983	2.581.318.101
- Nguyên giá	222		4.072.286.332	2.940.352.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		680.041.349	359.034.897
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.000.000.000	
- Nguyên giá	228		2.000.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		200.303.929	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	200.303.929	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.973.734.983	5.326.402.832
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		1.031.600.000	389.080.000

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

I. Nợ ngắn hạn	310		32.000.000	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		32.000.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
II. Nợ dài hạn	330		999.600.000	389.080.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	999.600.000	389.080.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		4.942.134.983	4.937.322.832
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.942.134.893	4.935.963.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.935.963.555	5.105.437.108
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.171.428	(169.473.553)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi				1.359.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.973.734.983	5.326.402.832
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2008.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.699.447.306	1.462.797.989
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (10 = 01 – 02)	10		1.699.447.306	1.462.797.989
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.541.695.903	1.390.963.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		157.751.403	71.834.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36.647	28.696
7. Chi phí tài chính			47.696.372	
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		47.696.372	
8. Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		101.520.250	60.540.299
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. 30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)	30		8.571.428	11.322.490
11. Thu nhập khác	31		157.142.857	
12. Chi phí khác	32		157.142.857	230.605.160
13. Lợi nhuận khác (40 = 30 -31)	40			(230.605.160)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		8.571.428	(219.282.670)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.400.000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		6.171.428	(219.282.670)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2008.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		406.729.765	381.186.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.782.037	267.363.744
1. Tiền	111	V.01	89.747.471	263.813.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.034.566	3.550.007
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.300.000	
1. Phải thu khách hàng	131		6.300.000	
IV. Hàng tồn kho	140		115.193.608	13.559.482
1. Hàng tồn kho	141	V.04	115.193.608	13.559.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.454.120	100.262.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.454.120	100.262.845
B. Tài sản dài hạn	200		5.728.371.870	5.592.548.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		5.728.371.870	5.392.244.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.728.371.870	3.392.244.983
- Nguyên giá	222		4.649.483.100	4.072.286.332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		921.111.230	680.041.349
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nguyên giá	228		2.000.000.000	2.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			200.303.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		200.303.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.135.101.635	5.973.734.983
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		1.637.700.000	1.031.600.000

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

I.Nợ ngắn hạn	310		1.001.500.000	32.000.000
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312			32.000.000
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.500.000	
II. Nợ dài hạn	330		636.200.000	999.600.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	636.200.000	636.200.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		4.497.401.635	4.942.134.983
I.Vốn chủ sở hữu	410		4.497.401.635	4.942.134.983
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.517.059.712	4.935.963.555
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.658.077)	6.171.428
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.135.101.635	5.973.734.983
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1.Tài sản thuê ngoài		V.24		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4.Nợ khó đòi đã xử lý				
5.Ngoại tệ các loại				
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty CP vận tải và dịch vụ môi trường Công Lý
Số 8 Trường Chinh - Kiến An - Hải Phòng

Mẫu B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.795.963.075	1.699.447.306
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (10 = 01 – 02)	10		1.795.936.075	1.699.447.306
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.592.957.538	1.541.695.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		203.005.537	157.751.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.307.251	36.647
7. Chi phí tài chính			212.401.185	47.696.372
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		212.401.185	47.696.372
8. Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		111.950.780	101.520.250
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. 30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)	30		(120.039.177)	8.571.428
11. Thu nhập khác	31		513.040.736	157.142.857
12. Chi phí khác	32		413.891.064	157.142.857
13. Lợi nhuận khác (40 = 30 -31)	40		99.149.672	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(20.889.505)	8.571.428
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.940.000	2.400.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		(25.829.505)	6.171.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)